

Bản án số: 03/2024/DSST

Ngày 18/01/2024

V/v: “Tranh chấp chia tài sản chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Mạnh Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Ngọc Thắng

2. Bà Nguyễn Thị Cương

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Mai – Thư ký TAND huyện Yên Thế

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế: Ông Nguyễn Văn Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 18/01/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2023/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp chia tài sản chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2023/QĐXXST-DS ngày 11/12/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1947

Địa chỉ: Thôn C, xã T, Y, Bắc Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1975

Địa chỉ: Địa chỉ: Tầng A, phòng A, Chung cư V, tòa CT1, đường C, xã T, huyện T, Hà Nội (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số B, CT28, Chung cư N, T, T, H, Hà Nội (xin xét xử vắng mặt).

3.2. Anh Nguyễn Hoàng D, sinh 1995

Địa chỉ: Số D, Ngõ D N, X, T, Hà Nội (có mặt)

3.3. Ông Nguyễn Hải S, sinh năm 1943 (là chồng và cùng địa chỉ với bà L, uỷ quyền cho bà L đại diện).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 25/5/2023, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các văn bản làm việc tiếp theo, nguyên đơn là bà Hoàng Thị L trình bày: Bà và ông Nguyễn Hải S kết hôn với nhau từ năm 1970. Đến năm 1972, vợ chồng bà được mẹ đẻ bà cho một thửa đất khoảng 1787m² bao gồm cả đất ở và đất vườn. Sau khi được

cho đất, vợ chồng bà làm nhà cấp 4 để ở (hiện vẫn còn). Vợ chồng bà sinh được 3 người con, con cả là Nguyễn Hoàng L1, sinh năm 1971, con thứ 2 là Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1973 và con út là Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1975. Khi mới ra ở đất này, vợ chồng bà mới có con đầu là Nguyễn Hoàng L1, sau đó ông bà sinh thêm được hai người con như đã nêu trên. Đầu năm 1995, con trai cả Nguyễn Hoàng L1 lấy vợ (là chị Nguyễn Thị B), cùng năm đó, khi chị B mang thai cháu Nguyễn Hoàng D được 6 tháng thì anh L1 bị tai nạn và qua đời. Chị B ở với ông bà được 1 năm nữa thì về ngoại, một thời gian thì lên Bắc Giang. Sau đó chuyển ra Hà Nội lấy chồng và ở ngoài đó. Cháu Dương khi còn nhỏ có ở với ông bà 1 thời gian, nhập hộ khẩu với ông bà, đến khi cháu 3 tuổi thì theo mẹ về Hà Nội ở. Hai người con còn lại là H và V vẫn ở cùng ông bà. Đến năm 2002 thì V lấy vợ (là chị Nguyễn Thị Bích H1), sau đó vợ chồng V chuyển lên Hà Nội sinh sống và làm ăn. Năm 2012 thì là Nguyễn Hoàng H lấy vợ (chị Lê Phương L2) và cũng ở luôn Hà Nội.

Về thửa đất mà vợ chồng bà đang sử dụng, trước đây là 1 thửa, đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên bà là chủ hộ. Năm 2015, ông bà đã tách chia cho anh V 1 phần đất trong tổng diện tích của gia đình, cụ thể là phần đất có chiều rộng mặt đường 10 mét (anh V tách phần đất được cho này thành 2 thửa, là thửa số 358 diện tích 190m² và thửa 359 diện tích 192,4m² đều thuộc tờ bản đồ 01). Phần đất còn lại ông bà sử dụng đến năm 2021 thì tách thành 5 thửa và hiện đang có tranh chấp gồm có: Thửa 199 diện tích 192,1m²; thửa 200 diện tích 196,5m²; thửa 216 diện tích 220,1m²; thửa 217 diện tích 228m² (diện tích đất ở mỗi thửa là 50m², còn lại là đất vườn) và thửa 218 diện tích 648,9 (đất ở 100m², còn lại là đất vườn) đều thuộc tờ bản đồ số 2 tại thôn C, xã T, huyện Y. Cả 5 thửa đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đều đứng tên bà là chủ hộ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DE492435, số vào sổ CS00933 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 10/6/2022; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DC023634, số vào sổ CS00914 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 22/11/2021; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DC023635, số vào sổ CS00915 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 22/11/2021; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DE492434, số vào sổ CS00932 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 10/6/2022; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DE492433, số vào sổ CS00931 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 10/6/2022).

Về tài sản trên đất: Toàn bộ nhà ở, các công trình xây trên đất, sân đều ở nằm trên 1 thửa đất (sau khi tách), là thửa 218 do vợ chồng bà đang quản lý sử dụng. Ngoài căn nhà cấp 4 xây năm 1972 (nhìn sang các thửa đất còn lại) thì năm 1988, gia đình đóng cay xây thêm được căn nhà nhìn ra đường tỉnh lộ 292, đến năm 1994 xây thêm được nhà kho chứa bên cạnh và các công trình phụ. Năm 2022 làm thêm được bếp ăn, lát sân và mái tôn trên sân.

Về cây cối, lâm lộc trên đất: Trên cả 5 thửa đất, ông bà đều trồng cây ăn quả, do vợ chồng bà trồng năm này qua năm khác, tuy nhiên giá trị không lớn. Bà không yêu cầu xem xét phân chia, mà sau này ai được sử dụng phần đất nào thì người đó được sở hữu cây cối lâm lộc trên phần đất đó.

Bà xác định khối tài sản này là tài sản chung của 5 thành viên trong hộ là vợ chồng bà, anh H, anh V, cháu D (cháu D và bố cháu là anh L1 là 1 phần), ban đầu bà

yêu cầu chia đều các tài sản nêu trên. Tuy nhiên, quá trình làm việc tại Toà án, bà xác định các thành viên có công sức đóng góp khác nhau, nguồn gốc tài sản là của ông bà (do được bố mẹ bà để lại) nên ông bà có công sức nhiều hơn. Bà đề nghị chia cho anh **V** 1 thửa đất 199 (cạnh 2 thửa đất vợ chồng bà đã cho anh **V** từ năm 2015), chia cho cháu **D** 2 thửa là thửa 200 và thửa 216; chia cho anh **H** thửa đất 217; vợ chồng bà sử dụng thửa 218 và sở hữu toàn bộ các công trình trên thửa đất này.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các văn bản tiếp theo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Nguyễn Hoàng S1**, anh **Nguyễn Hoàng H**, anh **Nguyễn Hoàng D** đều thừa nhận tài sản chung của hộ gia đình gồm có các thửa đất và tài sản gắn liền với đất như nguyên đơn đã nêu, đều đề nghị chia tài sản chung của hộ gia đình. Anh **Nguyễn Hoàng H** nhất trí với ý kiến phân chia của bà **L** về việc chia cho anh 1 thửa đất là thửa 217; chia cho anh **V** thửa 199; chia cho cháu **D** 2 thửa là thửa 200 và thửa 216, bà **L** và ông **S1** sử dụng thửa 218 và sở hữu các tài sản trên đất. Về phía bị đơn là anh **Nguyễn Hoàng V**, mặc dù đã được Toà án thông báo về việc thụ lý vụ án, gửi các văn bản tố tụng nhưng anh **V** không gửi cho Toà án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến Toà án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà **Hoàng Thị L** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung, bà và ông **Nguyễn Hoàng S1** (do bà đại diện) yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình ông bà, cụ thể là chia cho anh **V** 1 thửa đất 199 (cạnh 2 thửa đất vợ chồng bà đã cho anh **V** từ năm 2015), chia cho cháu **D** 2 thửa là thửa 200 và thửa 216; chia cho anh **H** thửa đất 217; vợ chồng bà sử dụng thửa 218 và sở hữu toàn bộ các công trình trên thửa đất 218. Anh **Nguyễn Hoàng D** nhất trí với yêu cầu của bà **L**. Bị đơn là anh **Nguyễn Hoàng V** và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh **Nguyễn Hoàng H** vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa nhận xét quá trình tiến hành tố tụng, xét xử vụ án, Toà án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý thức chấp hành pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự Điều 212, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015 điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 2; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Hoàng Thị L**.

Xác định khối tài sản chung của hộ gia đình bà **Hoàng Thị L** gồm có: Thửa đất 199 diện tích 192,1m²; thửa đất 200 diện tích 196,5m²; thửa đất 216 diện tích 220,1m²; thửa đất 217 diện tích 228m²; thửa đất 218 diện tích 648,9 đều thuộc tờ bản đồ số 2 tại **thôn C, xã T, huyện Y** và các tài sản gắn liền với thửa đất 218 gồm có: nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, tường rào, cổng sát, sân lát gạch.... Tổng trị giá 1.360.948.200đ

Chia cho vợ chồng bà **Hoàng Thị L** và ông **Nguyễn Hoàng S1** được sử dụng thửa đất số 218, tờ bản đồ số 2, diện tích 648,9m² thuộc **thôn C, xã T, huyện Y** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DE492435 do **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh**

B cấp ngày 10/6/2022 và được sở hữu toàn bộ các tài sản gắn liền với thửa đất. Tổng giá trị tài sản là 632.296.700đ.

Chia cho anh **Nguyễn Hoàng V** được sử dụng thửa đất số 199, tờ bản đồ số 2, diện tích 192,1m² thuộc thôn C, xã T, huyện Y theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DC023634 do **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B** cấp ngày 22/11/2021. Trị giá tài sản là 181.394.500đ.

Chia cho anh **Nguyễn Hoàng H** được sử dụng thửa đất số 217, tờ bản đồ số 2, diện tích 228m² thuộc thôn C, xã T, huyện Y theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DE492434 do **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B** cấp ngày 10/6/2022. Giá trị tài sản là 183.010.000đ.

Chia cho anh **Nguyễn Hoàng D** được sử dụng thửa đất số 200 và thửa đất số 216 đều thuộc tờ bản đồ số 2, thuộc thôn C, xã T, huyện Y theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DC023635, DE492433 do **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B** cấp ngày 22/11/2021 và ngày 10/6/2022. Tổng giá trị tài sản là 364.247.000đ.

Về án phí: Anh **Nguyễn Hoàng V** phải chịu 9.069.700đ; anh **Nguyễn Hoàng H** phải chịu 9.150.500đ; anh **Nguyễn Hoàng D** phải chịu 18.212.300đ án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà **Hoàng Thị L** và ông **Nguyễn Hoàng S1**. Về chi phí tố tụng: Chấp nhận việc **Hoàng Thị L** tự nguyện chịu cả số tiền xem xét thẩm định và định giá tài sản là 3.500.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của đương sự: Mặc dù bị đơn là anh **Nguyễn Hoàng V**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Nguyễn Hoàng S1**, anh **Nguyễn Hoàng H** vắng mặt tại phiên tòa nhưng anh **V** đã được Tòa án triệu tập nhiều lần, ông **S1** đã có văn bản uỷ quyền cho người đại diện tham gia phiên tòa, anh **H** có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó, cần áp dụng khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt họ.

[2]. Về quan hệ tranh chấp và thời hiệu khởi kiện: Căn cứ đơn khởi kiện của bà **L** và các tài liệu, chứng cứ nộp kèm theo thể hiện việc các thành viên trong hộ gia đình bà không tự phân chia được phần sở hữu, quyền tài sản trong khối tài sản chung nên yêu cầu phân chia, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp chia tài sản chung và không áp dụng quy định về thời hiệu đối với quan hệ tranh chấp này là đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Hậu quả pháp lý của bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng: Bị đơn trong vụ án là anh **Nguyễn Hoàng V** mặc dù đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, gửi các văn bản tố tụng nhưng anh **V** không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, không tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để giải quyết vụ án.

[4]. Xem xét yêu cầu của người khởi kiện: Căn cứ đơn khởi kiện của bà **Hoàng Thị L** và ý kiến trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Nguyễn Hoàng S1**, anh **Nguyễn Hoàng H**, anh **Nguyễn Hoàng D**, đồng thời căn cứ các tài liệu chứng cứ thu thập được, có đủ căn cứ xác định khối tài sản chung của hộ gia đình bà **Hoàng Thị L** hiện do vợ chồng bà **L** - ông **S1** đang quản lý gồm có 05 thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 2 tại **thôn C, xã T, huyện Y**, đều đứng tên hộ bà **Hoàng Thị L**: Thửa đất 199 diện tích 192,1m² (trong đó có 50m² đất ở, còn lại là đất vườn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DC023634, số vào sổ CS00914 do **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B** cấp ngày 22/11/2021); thửa đất 200 diện tích 196,5m² (trong đó có 50 m² đất ở, còn lại là đất vườn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC023635 cấp ngày 22/11/2021); thửa đất 216 diện tích 220,1m² (trong đó có 50m² đất ở, còn lại là đất vườn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE492433 cấp ngày 10/6/2022); thửa đất 217 diện tích 228m² (trong đó có 50m² đất ở, còn lại là đất vườn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DE492434 cấp ngày 10/6/2022); thửa đất 218 diện tích 648,9 (trong đó có 100m² đất ở, còn lại là đất vườn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DE492435 do **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B** cấp ngày 10/6/2022). Ngoài tài sản chung là quyền sử dụng đất nêu trên, tài sản chung của hộ gia đình còn có nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, tường rào, cổng sát, sân lát gạch.... gắn liền với thửa đất 218. Tổng giá trị tài sản theo Biên bản định giá tài sản ngày 12/10/2023 là 1.360.948.200đ.

[4.1]. Xác định thành viên có quyền tài sản trong khối tài sản nêu trên: Theo lời khai, ý kiến trình bày và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Cả 5 thửa đất nêu trên trước đây là 1 thửa, ban đầu do vợ chồng bà **L** – ông **S1** quản lý sử dụng. Quá trình sinh sống và ở trên thửa đất này, ông bà sinh được 3 người con, con thứ nhất là **Nguyễn Hoàng L1**, con thứ 2 là **Nguyễn Hoàng H** và con út là **Nguyễn Hoàng V**. Đầu năm 1995, con trai cả **Nguyễn Hoàng L1** lấy vợ (là chị **Nguyễn Thị B**), cùng năm đó, khi chị **B** mang thai cháu **Nguyễn Hoàng D** được 6 tháng thì anh **L1** bị tai nạn và qua đời. Chị **B** ở với vợ chồng bà **L** khoảng 1 năm sau đó về ngoại rồi lấy chồng và sinh sống tại Hà Nội. Cháu Dương khi còn nhỏ có ở với ông bà nội 1 thời gian thì theo mẹ về Hà Nội ở. Anh vân ở cùng vợ chồng bà **L** đến năm 2002 thì **V** lấy vợ rồi chuyển lên Hà Nội sinh sống. Anh **H** ở cùng vợ chồng bà **L** đến năm 2012 thì cũng lấy vợ và sinh sống tại Hà Nội.

Như vậy, có căn cứ xác định khối tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng bà **L** và 3 người con của ông bà, các thành viên đều có quyền về tài sản. Do anh **L1** chết năm 1995 khi đang mang thai cháu **Nguyễn Hoàng D** nên quyền tài sản của anh **L1** thuộc về những người là hàng thừa kế thứ nhất của anh **L1** là chị **Nguyễn Thị B** (vợ anh **L1**), cháu **Nguyễn Hoàng D** và ông **S1**, bà **L**. Tuy nhiên, do chị **B** từ chối quyền lợi từ phía gia đình anh **L1** nên việc các đương sự tự xác định các thành viên có quyền tài sản đối với khối tài sản chung kể trên bao gồm vợ chồng bà **L** (ông **S1**), anh **Nguyễn Hoàng H**, anh **Nguyễn Hoàng V** và cháu **Nguyễn Hoàng D** là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

[4.2]. Về công sức đóng góp và phân tài sản của các thành viên trong hộ gia đình: Phần lớn khối tài sản nêu trên (là toàn bộ quyền sử dụng đất) có nguồn gốc từ việc vợ chồng bà **L** được bố mẹ đẻ bà **L** để lại, do vợ chồng bà **L** quản lý sử dụng từ

trước khi sinh ra 3 người con là anh **L1** (bố cháu **D**), anh **H** và anh **V**. Ban đầu, ngoài 5 thửa đất (được tách vào các năm 2021, 2022) nêu trên thì thửa đất mà vợ chồng bà **L** quản lý sử dụng còn bao gồm cả phần đất 382,4m² đã tách cho anh **V** từ năm 2015 (phần đất này cũng được tách thành 2 thửa, hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh **V**). Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng bà **L** có công sức chính, có quyền tài sản nhiều hơn trong khối tài sản chung của hộ gia đình, tương đương với ½ giá trị khối tài sản (tương đương khoảng 680.474.000đ). 3 người con là anh **L1**, anh **H**, anh **V** có công sức và quyền về tài sản tương đương với ½ giá trị tài sản còn lại (anh **H**, anh **V** và phần tài sản của anh **L1** để lại, mỗi người được hưởng 1/3 của nửa giá trị khối tài sản chung này, tương đương 226.824.000đ).

Tuy nhiên, trừ anh **Nguyễn Hoàng V** không đưa ra ý kiến yêu cầu của mình về việc phân chia tài sản chung, các thành viên còn lại đều thống nhất ý chí tự phân chia, cụ thể là: anh **H** sử dụng thửa đất 217 trị giá 183.010.000đ; vợ chồng bà **L** (ông **S1**) sử dụng thửa đất 218 và sở hữu các tài sản trên đất, tổng trị giá 632.296.700đ; anh **D** sử dụng thửa đất 200 và thửa đất 216, tổng trị giá là 364.247.000đ; chia cho anh **V** sử dụng thửa đất 199 trị giá 181.394.500đ.

Xét thấy việc các thành viên còn lại thoả thuận chia cho anh **V** thửa đất 199 trị giá 181.394.500đ là ít hơn định mức mà lẽ ra anh **V** được hưởng (ít hơn 45.429.500đ), tuy nhiên, năm 2015 anh **V** đã được gia đình tách cho riêng 382,4m², so với khối tài sản chung ban đầu và các thành viên còn lại thì quyền lợi của anh **V** vẫn được đảm bảo, mặt khác thửa đất 199 có vị trí liền kề với phần đất mà anh **V** được gia đình tách cho trước đó. Đối với quyền lợi anh **D**, mặc dù được hưởng nhiều hơn so với phần tài sản của mình, vợ chồng bà **L** (ông **S1**) và anh **H** được hưởng ít hơn so với phần lẽ ra được hưởng nhưng giữa họ có sự thoả thuận tự nguyện chia cho nhau. Vì vậy, có đủ căn cứ đề chấp nhận việc phân chia tài sản chung của vợ chồng bà **L**, anh **H**, anh **D**, cụ thể là: Chia cho vợ chồng bà **L** (ông **S1**) sử dụng thửa đất 218 và sở hữu các tài sản trên đất; chia cho anh **V** sử dụng thửa đất 199; chia cho anh **H** sử dụng thửa đất 217; chia cho anh **D** sử dụng thửa đất 200 và thửa đất 216. (Có sơ đồ kèm theo).

[5]. Về án phí: Bà **L**, ông **V** là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Các được sự còn lại phải chịu án phí tương ứng với phần giá trị tài sản được hưởng theo quy định tại điểm b khoản 2; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6]. Về chi phí tố tụng: Bà **L** tự nguyện chịu cả số tiền đã chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.500.000đ, bà **L** đã nộp đủ nên nghĩa vụ này không đặt ra đối với các đương sự còn lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự Điều 212, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015 điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 2; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Hoàng Thị L**. Xác định khối tài sản chung của hộ gia đình bà **Hoàng Thị L** gồm có: Thửa đất 199 diện tích 192,1m²; thửa đất 200 diện tích 196,5m²; thửa đất 216 diện tích 220,1m²; thửa đất 217 diện tích 228m²; thửa đất 218 diện tích 648,9 đều thuộc tờ bản đồ số 2 tại **thôn C, xã T, huyện Y** và các tài sản gắn liền với thửa đất 218 gồm có: nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, tường rào, cổng sắt, sân lát gạch.... Tổng trị giá 1.360.948.200đ

Chia cho vợ chồng bà **Hoàng Thị L** và ông **Nguyễn Hoàng S1** được sử dụng thửa đất số 218, tờ bản đồ số 2, diện tích 648,9m² thuộc **thôn C, xã T, huyện Y** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DE492435 do **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B** cấp ngày 10/6/2022 và được sở hữu toàn bộ các tài sản gắn liền với thửa đất. Tổng giá trị tài sản là 632.296.700đ.

Chia cho anh **Nguyễn Hoàng V** được sử dụng thửa đất số 199, tờ bản đồ số 2, diện tích 192,1m² thuộc **thôn C, xã T, huyện Y** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DC023634 do **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B** cấp ngày 22/11/2021. Trị giá tài sản là 181.394.500đ.

Chia cho anh **Nguyễn Hoàng H** được sử dụng thửa đất số 217, tờ bản đồ số 2, diện tích 228m² thuộc **thôn C, xã T, huyện Y** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DE492434 do **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B** cấp ngày 10/6/2022. Giá trị tài sản là 183.010.000đ.

Chia cho anh **Nguyễn Hoàng D** được sử dụng thửa đất số 200 và thửa đất số 216 đều thuộc tờ bản đồ số 2, thuộc **thôn C, xã T, huyện Y** theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DC023635, DE492433 do **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B** cấp ngày 22/11/2021 và ngày 10/6/2022. Tổng giá trị tài sản là 364.247.000đ.

(Có sơ đồ kèm theo).

- Về án phí: Anh **Nguyễn Hoàng V** phải chịu 9.069.700đ (chín triệu không trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm đồng); anh **Nguyễn Hoàng H** phải chịu 9.150.500đ (chín triệu một trăm năm mươi nghìn năm trăm đồng); anh **Nguyễn Hoàng D** phải chịu 18.212.300đ (mười tám triệu hai trăm mười hai nghìn ba trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà **Hoàng Thị L** và ông **Nguyễn Hoàng S1**.

- Về chi phí tố tụng: Bà **Hoàng Thị L** tự nguyện chịu cả số tiền xem xét thẩm định và định giá tài sản là 3.500.000đ (bà **L** đã nộp đủ).

Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang
- VKSND huyện Yên Thế
- Chi cục THA DS Yên Thế
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Chu Mạnh Hà

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ TỈNH BẮC GIANG
VỚI HỘI ĐỒNG XÉT XỬ GỒM CÓ :

Thẩm phán - chủ tọa phiên toà: Ông Chu Mạnh Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thân Văn Bình

2. Ông Nguyễn Văn Chiến

Căn cứ vào Điều 264 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vào hồi 15 giờ 30 phút, ngày 25 tháng 5 năm 2023

Tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án tranh chấp hợp đồng đặt cọc thụ lý số 06/2023/TLST-DS ngày 11/01/2023.

Căn cứ vào các chứng cứ và các tài liệu đã được kiểm tra, xem xét tại phiên toà, kết quả việc xét hỏi và xem xét ý kiến của những người tham gia tố tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử thảo luận và thống nhất như sau:

1/ Về điều luật áp dụng: Áp dụng Điều 26; Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự Điều 275; Điều 288; Điều 328, 351 của Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết: 3/3 (= 100%).

2/ Về nội dung:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phí Triệu Phú, buộc vợ chồng ông Trần Mạnh Đạt – Bà Nguyễn Thị Hằng phải liên đới trả cho vợ chồng ông Phí Triệu Phú – Bà Nguyễn Thị Hà số tiền cọc là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Phí Triệu Phú về việc đòi trả lãi suất trên số tiền cọc.

Kết quả biểu quyết: 3/3 (= 100%).

Các vấn đề khác:

Về Án phí: Buộc vợ chồng ông Trần Mạnh Đạt – Bà Nguyễn Thị Hằng phải liên đới nộp 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Phí Triệu Phú số tiền 12.580.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0009019 ngày 09/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kết quả biểu quyết: 3/3 (= 100%).

Biên bản đã được thông qua, các thành viên HĐXX cùng nhất trí nội dung và ký tên dưới đây.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Thân Văn Bình Nguyễn Văn Chiến

Chu Mạnh Hà